

**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 45

1333
CÔNG
NHÌ
IỂM
BI
ĐA

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Pha | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Thảo | Thành viên độc lập |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đoàn Xuân Hiệu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nghiêm Xuân Chiến | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Lê Ngọc Nam | Trưởng ban |
| - Bà Bùi Thu Thái | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Hoàng Yến | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 45. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty là Công ty mẹ của các Công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.



Ông Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2023. 23.6

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 60/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 30/03/2022 có ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (nay là Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) được sáp nhập với Tổng Công ty kể từ 0 giờ ngày 31/12/2021, dẫn đến số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bao gồm số liệu phát sinh trong ngày 31/12/2021 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (trước đây là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV). Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng có liên quan không thể so sánh được với số liệu của niên độ hiện tại.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.136.553.227.758	4.192.536.620.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	248.200.131.191	143.073.489.593
1. Tiền	111		177.945.336.670	143.073.489.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.254.794.521	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		425.000.000.000	14.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	425.000.000.000	14.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.023.304.493.976	3.572.969.076.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	2.892.595.297.807	3.485.189.666.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.740.580.113	8.335.729.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	62.730.940.840	62.939.045.836
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	60.662.738.216	16.999.521.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(494.886.999)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		574.937.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	308.550.374.402	323.240.777.933
1. Hàng tồn kho	141		308.550.374.402	323.240.777.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.498.228.189	138.553.276.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	6.047.993.323	1.576.922.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.296.749.206	97.203.395.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	2.153.485.660	39.772.959.378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.235.547.508.473	14.076.362.440.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.744.000.000	213.374.940.840
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	150.444.000.000	213.174.940.840
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	300.000.000	200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.234.732.176.469	12.091.143.916.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.180.593.932.327	12.034.264.543.748
<i>Nguyên giá</i>	222		32.678.845.305.221	32.603.049.161.795
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.498.251.372.894)	(20.568.784.618.047)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	54.138.244.142	56.879.372.484
<i>Nguyên giá</i>	228		69.040.181.323	69.040.181.323
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.901.937.181)	(12.160.808.839)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	263.851.453.362	107.109.270.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	898.025.842
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		261.910.731.309	106.211.244.468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		235.153.440.891	313.667.875.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	73.457.666.845	143.928.644.477
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		161.695.774.046	169.739.230.645
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.372.100.736.231	18.268.899.060.590

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.286.253.913.461	10.519.091.249.474
I. Nợ ngắn hạn	310		5.036.363.418.646	5.586.821.692.278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.486.235.997.537	1.884.852.458.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.010.478.000	1.010.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	73.870.913.867	38.363.925.626
4. Phải trả người lao động	314		42.522.076.801	118.436.784.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	78.543.935.207	39.358.792.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	68.339.815.236	216.726.738.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.257.829.643.120	3.263.817.244.910
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.010.558.878	24.255.269.051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.249.890.494.815	4.932.269.557.196
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	383.299.978.990	370.216.414.600
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2.848.469.498.754	4.543.932.125.525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.121.017.071	18.121.017.071

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.085.846.822.770	7.749.807.811.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	8.085.846.822.770	7.749.807.811.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(45.000.000)	(45.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.410.425.647	37.616.425.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.186.806.647.123	884.561.635.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410.545.650.469	321.332.595.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		776.260.996.654	563.229.039.760
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.372.100.736.231	18.268.899.060.590

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.638.413.066.316	11.521.970.599.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.638.413.066.316	11.521.970.599.757
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.359.485.201.848	10.446.320.858.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.278.927.864.468	1.075.649.741.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	343.714.233.998	455.004.237.966
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	479.668.065.528	416.217.983.918
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		327.934.666.828	127.900.332.237
8. Chi phí bán hàng	25		-	203.765.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	290.017.691.723	234.427.883.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		852.956.341.215	879.804.347.013
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.409.270.031	62.426.973.609
12. Chi phí khác	32		3.993.449.712	209.867.731
13. Lợi nhuận khác	40		(1.584.179.681)	62.217.105.878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		851.372.161.534	942.021.452.891
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	75.111.164.880	63.784.217.387
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	315.008.195.744
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		776.260.996.654	563.229.039.760

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		851.372.161.534	942.021.452.891
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.931.330.618.861	1.459.264.386.545
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.616.750.354.924)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		117.159.617.649	(23.446.223.677)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339.375.159.961)	(347.430.731.126)
- Chi phí lãi vay	06		327.934.666.828	127.900.332.237
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.888.421.904.911	541.558.861.946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		600.196.567.542	257.219.485.120
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.733.860.130	(241.803.232.847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(691.229.243.563)	349.452.962.049
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		65.999.906.309	86.888.273.803
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(319.811.582.154)	(135.494.219.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.463.516.216)	(159.653.080.504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.155.862.057	14.057.616.732
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34.084.807.902)	(58.773.420.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.510.918.951.114	653.453.246.522
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(151.163.244.389)	(536.042.459.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(416.000.000.000)	(2.637.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.639.045.836	3.060.415.630.436
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		307.405.213.557	375.807.814.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(191.118.984.996)	263.180.985.256

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.357.426.761.319	4.553.067.633.349
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.163.034.063.339)	(5.298.535.036.788)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(409.066.022.500)	(441.904.160.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.214.673.324.520)	(1.187.371.563.689)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		105.126.641.598	(270.737.331.911)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	143.073.489.593	413.810.821.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	248.200.131.191	143.073.489.593

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
7.	Ban Quản lý dự án Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin	Khu Phố 4, Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.626 người (Tại ngày 31/12/2021 là 1.654 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 60/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 30/03/2022 có ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (nay là Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) được sáp nhập với Tổng Công ty kể từ 0 giờ ngày 31/12/2021, dẫn đến số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bao gồm số liệu phát sinh trong ngày 31/12/2021 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (trước đây là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV). Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng có liên quan không thể so sánh được với số liệu của niên độ hiện tại.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo công văn số 01/TKV-KTTC ngày 03/01/2023, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022 là 23.410 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022 là 23.730 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022 là 23.730 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	03 - 06 năm

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ vào giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện và đã nghiệm thu.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua, bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố chắc chắn không trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong năm tài chính 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.674.970.072	881.457.344
Tiền gửi ngân hàng	176.270.366.598	142.192.032.249
Cộng	177.945.336.670	143.073.489.593
Các khoản tương đương tiền (*)	70.254.794.521	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	248.200.131.191	143.073.489.593

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 6%/năm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	425.000.000.000	425.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	425.000.000.000	425.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP với kỳ hạn trên 03 tháng, lãi suất 9,3% - 9,6%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng số 21/7871371-CTD/031 ngày 28/12/202 với tổng số tiền 425.000.000.000 VND.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
I.	Đầu tư vào công ty con	126.127.703.592	-	126.127.703.592	-
1.	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	-	126.127.703.592	-
II.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	-	1.224.938.734.159	-
1.	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	-	386.597.424.159	-
2.	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	360.500.000.000	-
3.	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	477.841.310.000	-
	Cộng	1.351.066.437.751	-	1.351.066.437.751	-

Thông tin chi tiết của công ty con, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty con được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Ngắn hạn	62.730.940.840	-	62.730.940.840	62.939.045.836
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	62.730.940.840	-	62.730.940.840	62.939.045.836
<i>Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)</i>	62.730.940.840	-	62.730.940.840	62.939.045.836
Dài hạn	150.444.000.000	-	150.444.000.000	213.174.940.840
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	150.444.000.000	-	150.444.000.000	213.174.940.840
<i>Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)</i>	150.444.000.000	-	150.444.000.000	213.174.940.840
Cộng	213.174.940.840	-	213.174.940.840	276.113.986.676

(*) Khoản cho vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2013/ĐLTKV-NONGSON ngày 24/06/2013, thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ một lần.

Mục đích cho vay: Đầu tư xây dựng khu nhà ở CBCNV.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nguồn thu bán than, điện của bên đi vay tương ứng với số tiền vay.

- Hợp đồng thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2018/ĐLTKV-NONGSON ngày 14/12/2018, thời hạn 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất trả hàng quý cùng kỳ trả nợ gốc và thay đổi theo từng thời kỳ, quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Mục đích cho vay: Trả nợ gốc vay vốn Tập đoàn TKV.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản nhà máy nhiệt điện Nông Sơn sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") theo Hợp đồng tín dụng số 18082014/CIB/VPB-VNSCP ngày 14/07/2014.

- Hợp đồng thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2020/ĐLTKV-NONGSON ngày 29/12/2020, thời hạn 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất trả hàng quý cùng kỳ trả nợ gốc và thay đổi theo từng thời kỳ, quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Mục đích cho vay: Trả nợ khoản vay TKV

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản nhà máy nhiệt điện Nông Sơn sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") theo Hợp đồng tín dụng số 18082014/CIB/VPB-VNSCP ngày 14/07/2014.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	2.802.453.877.782	3.484.912.287.771
Công ty Mua bán điện	2.793.815.329.983	3.477.425.701.565
Các đối tượng khác	8.638.547.799	7.486.586.206
Phải thu khách hàng là bên liên quan	90.141.420.025	277.378.415
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	<u>2.892.595.297.807</u>	<u>3.485.189.666.186</u>

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	60.662.738.216	16.999.521.255
Phải thu về lãi cho vay	5.741.619.594	709.648.126
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29.101.446.223	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.936.780.181	68.280.000
Thuế GTGT tiền điện bán ra	11.032.174.331	9.914.999.706
Các khoản khác	11.850.717.887	6.306.593.423
Dài hạn	300.000.000	200.000.000
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	200.000.000
Cộng	<u>60.962.738.216</u>	<u>17.199.521.255</u>

*Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.***6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	298.859.616.081	-	321.938.774.791	-
Công cụ dụng cụ	9.690.758.321	-	1.302.003.142	-
Cộng	<u>308.550.374.402</u>	<u>-</u>	<u>323.240.777.933</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.671.842.427.825	23.509.897.127.898	377.480.636.744	28.326.986.515	15.501.982.813	32.603.049.161.795
Mua trong năm	-	8.560.531.078	-	211.421.200	-	8.771.952.278
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.417.721.095	58.453.771.643	692.865.724	1.459.832.686	-	67.024.191.148
Tăng khác (*)	-	91.537.396.145	756.916.148	-	-	92.294.312.293
Giảm khác (*)	(92.294.312.293)	-	-	-	-	(92.294.312.293)
Số dư cuối năm	8.585.965.836.627	23.668.448.826.764	378.930.418.616	29.998.240.401	15.501.982.813	32.678.845.305.221
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.514.859.397.360	16.644.664.193.662	371.688.915.333	24.198.025.971	13.374.085.721	20.568.784.618.047
Khấu hao trong năm	360.421.298.074	1.561.475.520.395	3.900.368.398	2.358.863.110	433.440.542	1.928.589.490.519
Hao mòn trong năm	877.264.328	-	-	-	-	877.264.328
Tăng khác (*)	-	54.372.307.588	756.916.148	-	-	55.129.223.736
Giảm khác (*)	(55.129.223.736)	-	-	-	-	(55.129.223.736)
Số dư cuối năm	3.821.028.736.026	18.260.512.021.645	376.346.199.879	26.556.889.081	13.807.526.263	22.498.251.372.894
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.156.983.030.465	6.865.232.934.236	5.791.721.411	4.128.960.544	2.127.897.092	12.034.264.543.748
Số dư cuối năm	4.764.937.100.601	5.407.936.805.119	2.584.218.737	3.441.351.320	1.694.456.550	10.180.593.932.327

(*) Tổng Công ty phân loại lại TSCĐ sau quyết toán dự án.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.196.120.631.995 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.231.729.541.048 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 9.747.182.456.678 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.091.524.724.257 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 27.943.405.006 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.010.550.652 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	59.010.019.252	7.792.218.984	2.237.943.087	69.040.181.323
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	59.010.019.252	7.792.218.984	2.237.943.087	69.040.181.323
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.077.164.045	6.528.439.789	1.555.205.005	12.160.808.839
Khấu hao trong năm	1.401.324.134	986.628.792	353.175.416	2.741.128.342
Số cuối năm	5.478.488.179	7.515.068.581	1.908.380.421	14.901.937.181
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	54.932.855.207	1.263.779.195	682.738.082	56.879.372.484
Số cuối năm	53.531.531.073	277.150.403	329.562.666	54.138.244.142

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.919.577.943 VND (tại ngày 31/12/2021 là 2.211.921.943 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31/12/2022 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 43.120.154.571 VND (tại ngày 31/12/2021 là 44.243.985.819 VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CP nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.885.132.053	-	842.435.842	-
Khác	55.590.000	-	55.590.000	-
Cộng	1.940.722.053	-	898.025.842	-

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	114.745.288.712	65.994.373.063
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	20.082.328.227	20.091.928.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương 2	27.661.432.286	37.276.974.059
Thay thế các bộ làm mát xi đáy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả (NMNĐ CP)	30.415.899.883	460.324.000
Dự án khác	36.585.628.316	8.165.146.777
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	147.165.442.597	40.216.871.405
Tuabin máy phát và thiết bị phụ trợ tổ máy 1 - NMNĐ CP	44.396.489.916	7.032.800
Hệ thống nước ngưng, cấp nước TH tổ máy 1 - NMNĐ CP	22.082.971.538	34.494.288
Bơm cấp 2A/2B/2C - NMNĐ CP	41.034.240.864	42.352.000
Hệ thống máy cấp than lò 1,2 - NMNĐ CP	7.789.280.626	6.240.189.550
Hệ thống vận chuyển than NMNĐ CP	8.209.991.979	4.094.802.057
Dự án khác	23.652.467.674	29.798.000.710
Cộng	261.910.731.309	106.211.244.468

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	6.047.993.323	1.576.922.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	604.256.457	340.491.581
Phí phát hành LC UPAS	4.061.945.205	-
Chi phí khác	1.381.791.661	1.236.430.419
Dài hạn	73.457.666.845	143.928.644.477
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	36.115.347.686	91.895.218.296
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ VH	27.083.769.891	28.523.823.944
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.972.867.617	12.463.237.101
Chi phí khác	5.285.681.651	11.046.365.136
Cộng	79.505.660.168	145.505.566.477

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn	1.486.235.997.537	1.486.235.997.537	1.884.852.458.873	1.884.852.458.873
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>659.946.215.269</i>	<i>659.946.215.269</i>	<i>814.671.719.543</i>	<i>814.671.719.543</i>
Tổng Công ty Đông Bắc	221.536.957.139	221.536.957.139	332.197.616.787	332.197.616.787
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	-	-	105.306.176.854	105.306.176.854
Các đối tượng khác	438.409.258.130	438.409.258.130	377.167.925.902	377.167.925.902
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>826.289.782.268</i>	<i>826.289.782.268</i>	<i>1.070.180.739.330</i>	<i>1.070.180.739.330</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Dài hạn	383.299.978.990	383.299.978.990	370.216.414.600	370.216.414.600
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba</i>	<i>383.299.978.990</i>	<i>383.299.978.990</i>	<i>370.216.414.600</i>	<i>370.216.414.600</i>
Nhà thầu SFECO	383.299.978.990	383.299.978.990	370.216.414.600	370.216.414.600
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	1.869.535.976.527	1.869.535.976.527	2.255.068.873.473	2.255.068.873.473

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT phải nộp	20.515.434.797	262.122.256.113	244.888.833.006	37.748.857.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.036.382.267	29.463.516.216	21.572.866.051
Thuế thu nhập cá nhân	1.661.024.240	7.129.392.152	8.356.816.893	433.599.499
Thuế tài nguyên	7.909.884.331	66.469.760.363	65.176.274.120	9.203.370.574
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.081.954.359	4.081.954.359	-
Các khoản phải nộp khác	8.277.582.258	37.040.036.801	40.405.399.220	4.912.219.839
Cộng	38.363.925.626	427.879.782.055	392.372.793.814	73.870.913.867

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số bù trừ với nghĩa vụ nộp thuế	Số cuối năm
Thuế GTGT	14.638.889.883	16.057.694.682	1.418.804.799	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.074.782.613	24.074.782.613	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.021.376.614	1.021.376.614
Thuế đất và tiền thuê đất	1.059.286.882	1.019.141.387	1.091.963.551	1.132.109.046
Cộng	39.772.959.378	41.151.618.682	3.532.144.964	2.153.485.660

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	40.649.505.775	32.526.421.101
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	28.887.324.871	3.983.896.603
Khác	9.007.104.561	2.848.475.238
Cộng	78.543.935.207	39.358.792.942

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	382.947.114	606.417.823
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.668.230.740	764.558.908
Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	-	172.981.748.229
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.489.172.506	34.831.838.379
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	878.953.500	284.491.000
Các khoản khác	57.598.077.300	4.590.718.084
Cộng	68.339.815.236	216.726.738.768

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	3.263.817.244.910	5.067.723.169.824	5.073.710.771.614	3.257.829.643.120		
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.529.911.196.902	3.236.248.524.176	3.339.804.723.606	1.426.354.997.472		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.906.048.008	1.831.474.645.648	1.733.906.048.008	1.831.474.645.648		
Vay ngân hàng đến hạn trả	863.873.574.072	965.997.617.446	863.873.574.072	965.997.617.446		
Vay các bên liên quan đến hạn trả	800.032.473.936	795.477.028.202	800.032.473.936	795.477.028.202		
Trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000		
Vay dài hạn	4.543.932.125.525	225.335.310.602	1.920.797.937.373	2.848.469.498.754		
Vay ngân hàng	2.713.258.407.950	140.943.037.524	1.027.673.649.672	1.826.527.795.802		
Vay các bên liên quan	1.605.673.717.575	84.392.273.078	823.124.287.701	866.941.702.952		
Trái phiếu	225.000.000.000	-	70.000.000.000	155.000.000.000		
Cộng	7.807.749.370.435	5.293.058.480.426	6.994.508.708.987	6.106.299.141.874		

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6365874/HĐTĐ	04 - 05 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	421.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình - Hợp đồng tín dụng số 66864.21.086.1832681.TD	04 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành Hợp đồng số 21/7871371-CTD/031	04 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Quy định cụ thể theo hợp đồng đảm bảo số 20/7871371-HĐTĐ/01	500.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả - Hợp đồng cho vay hạn mức số 803005420491/2022- HĐCVHM/NHCT302-ĐLTKV Cộng	Dưới 12 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	105.354.997.472
					<u>1.426.354.997.472</u>

[2] Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Cầu Giấy Hợp đồng tín dụng số 1704 LDS 201300245/236/278/330	120 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư xây dựng khu nhà ở CBCNV tại làng Nòn và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại làng Nòn thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện (NMTĐ) Sơn Động;	Vay tín chấp	2.205.818.614
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn Sở Giao dịch Hợp đồng số 170818/TDH/VIB-VPC; Hợp đồng số 221019/TDH/VIB-VPC	60 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư dự án hệ thống công nghệ thông tin phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.	Vay tín chấp	5.024.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation HĐ tín dụng không ràng buộc Nexi ngày 28/09/2011	14 năm	Libor 6 tháng + 1,3%/năm	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMTĐ) Đồng Nai 5	NMTĐ Đồng Nai 5	1.388.205.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc	05 - 07 năm	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh và nâng cấp TSCĐ; Tái cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	1.243.930.898.102

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng số: 01/2020/5288399/HĐTD; 01/2021/5288399/HĐTD; 02/2021/5288399/HĐTD; 01/2022/5288399/HĐTD; 02/2022/5288399/HĐTD.	36 - 60 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMNĐ Mạo Khê	Toàn bộ tài sản hình thành theo phương án cấp tín dụng	40.291.125.303
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TD/H/NTQN-NDCP; 02/2020/TD/H/NTQN-NDCP; 01/2021/TD/H/NTQN-NĐCP.	05 năm	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMNĐ Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án NMNĐ Cẩm Phả	11.578.083.229
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/0001851-HDDTDDA/NHCT302-NHIETDIENCP	07 năm	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư xây dựng NMNĐ Cẩm Phả 1	Tối thiểu bằng 30% giá trị máy móc thiết bị của NMNĐ Cẩm Phả 1	67.737.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/710691/HĐTD; 01/2020/710691/HĐTD; 02/2020/710691/HĐTD; 01/2019/710691/HĐTD; 02/2019/710691/HĐTD	36 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMNĐ Na Dương	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	4.700.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/470112/HĐTD 01/2021/470112/HĐTD	36 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tô máy 2 NMMNĐ Cao Ngạn	Toàn bộ tài sản hình thành theo phương án cấp tín dụng	18.060.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số: 01/2019-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN 02/2019-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN 01/2020-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN 01/2021-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN 02/2021-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN 03/2021-HĐCVDĐĐT/NHCT220-NĐCN	36 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Đầu tư một số máy móc thiết bị, hạng mục công trình NMMNĐ Cao Ngạn	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	10.793.488.000
Cộng					2.792.525.413.248

[3] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.2.

[4] Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau;

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;

- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	-	3.269.425.647	844.450.345.709	7.647.719.771.356
Tăng vốn trong năm trước	27.674.750.000	-	-	-	27.674.750.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	563.229.039.760	563.229.039.760
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(523.117.750.000)	(523.117.750.000)
Tăng khác/ Giảm khác	-	(45.000.000)	34.347.000.000	-	34.302.000.000
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	37.616.425.647	884.561.635.469	7.749.807.811.116
Số dư đầu năm nay	6.827.674.750.000	(45.000.000)	37.616.425.647	884.561.635.469	7.749.807.811.116
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	776.260.996.654	776.260.996.654
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(474.015.985.000)	(474.015.985.000)
Tăng khác/ Giảm khác (*)	-	-	33.794.000.000	-	33.794.000.000
Số dư cuối năm nay	6.827.674.750.000	(45.000.000)	71.410.425.647	1.186.806.647.123	8.085.846.822.770

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 20/04/2022, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021: chia cổ tức 409.660.485.000 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 33.794.000.000 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 582.000.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 29.979.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	27.674.750.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	409.660.485.000	442.000.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

17. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty CP SX và TM Nhất Thành	18.172.000	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	17.140.999	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Cộng	<u>494.886.999</u>		

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán điện	10.188.458.020.700	8.158.745.866.888
Doanh thu bán than	337.313.200.877	3.261.320.586.105
Doanh thu khác	112.641.844.739	101.904.146.764
Cộng	<u>10.638.413.066.316</u>	<u>11.521.970.599.757</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	10.298.668.083.554	8.257.183.153.736
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	339.744.982.762	3.264.787.446.021
Cộng	<u>10.638.413.066.316</u>	<u>11.521.970.599.757</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn bán điện	8.920.896.008.479	7.086.979.198.266
Giá vốn bán than	337.313.200.877	3.261.320.586.106
Giá vốn khác	101.275.992.492	98.021.073.708
Cộng	<u>9.359.485.201.848</u>	<u>10.446.320.858.080</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.914.104.138	1.949.665.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	334.461.055.823	345.506.011.841
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.020.200	9.337.676.549
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.380.321.009	62.757.688.059
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.877.732.828	35.453.196.031
Cộng	<u>343.714.233.998</u>	<u>455.004.237.966</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	327.934.666.828	127.900.332.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ	-	173.007.898.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.247.537.827	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.240.637.849	-
Lỗ phát sinh từ việc nhận sáp nhập	-	1.666.489.030.243
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.616.750.354.924)
Chi phí tài chính khác	14.245.223.024	65.571.077.706
Cộng	<u>479.668.065.528</u>	<u>416.217.983.918</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	124.252.129.711	125.336.679.265
Chi phí vật liệu quản lý	2.902.839.826	1.067.172.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.489.603.384	2.325.567.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.847.315.050	12.177.139.617
Thuế, phí và lệ phí	3.518.081.826	429.231.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.811.975.175	20.054.684.263
Chi phí bằng tiền khác	118.195.746.751	73.037.408.711
Cộng	<u>290.017.691.723</u>	<u>234.427.883.257</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Điều chỉnh khấu hao TSCĐ các năm trước	-	46.860.582.018
Điều chỉnh chi phí sửa chữa lớn các năm trước	-	5.853.149.015
Các khoản khác	2.409.270.031	9.713.242.576
Cộng	<u>2.409.270.031</u>	<u>62.426.973.609</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.688.981.707.588	8.278.085.777.188
Chi phí nhân công	392.945.619.415	325.117.529.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.929.613.961.976	1.459.264.386.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.027.025.039	264.780.198.013
Chi phí khác bằng tiền	340.756.192.353	353.708.440.790
Cộng	<u>9.649.324.506.371</u>	<u>10.680.956.331.951</u>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.111.164.880	56.923.014.260
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	6.861.203.127
Cộng	<u>75.111.164.880</u>	<u>63.784.217.387</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Tổng Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	851.372.161.534	942.021.452.891
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(145.760.682.044)	(372.791.310.291)
Các khoản điều chỉnh tăng	188.700.373.779	1.547.597.330.091
Hoạt động nhận sáp nhập doanh nghiệp và Điều chỉnh theo kết luận kiểm toán nhà nước	-	1.547.369.778.997
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	188.700.373.779	227.551.094
Các khoản điều chỉnh giảm	(334.461.055.823)	(1.920.388.640.382)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(334.461.055.823)	(345.347.661.663)
Hoạt động nhận sáp nhập doanh nghiệp	-	(1.575.040.978.719)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	705.611.479.490	569.230.142.600
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	705.611.479.490	569.230.142.600
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	141.122.295.898	113.846.028.520
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(66.011.131.018)	(56.923.014.260)
Thuế TNDN hiện hành	75.111.164.880	56.923.014.260

(*) Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (TKV)	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty CP Vật tư - TKV	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Công ty con
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Văn Thường	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm trong năm 2021)
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thu Thái	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Tố Uyên	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm trong năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng (Nghỉ chế độ (nghỉ hưu) từ 01/08/2022)
Bà Lưu Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/08/2022)

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ngô Trí Thịnh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	607.120.000	528.000.000
Nguyễn Đức Pha	Lương, thưởng, phụ cấp	486.400.000	477.000.000
Nguyễn Đức Thảo	Thù lao	410.400.000	21.600.000
Nguyễn Trung Thực	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	486.400.000	477.000.000
Phạm Xuân Phong	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	486.400.000	477.000.000
Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	483.609.333	473.760.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nghiêm Xuân Chiến	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	486.400.000	70.800.000
Đoàn Xuân Hiệu	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	486.400.000	70.800.000
Hoàng Phó Hiềng	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	-	203.000.000
Phạm Văn Thường (*)	Lương, thưởng, phụ cấp	-	174.018.182
Lê Ngọc Nam	Lương, thưởng, phụ cấp	503.600.000	289.114.818
Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	60.155.000	28.545.000
Bùi Thị Tố Uyên (*)	Thù lao	-	30.255.000
Bùi Thu Thái	Thù lao	64.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Hà	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	281.667.000	443.000.000
Lưu Thị Minh Thanh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	162.000.000	-
Cộng		5.004.551.333	3.823.893.000

(*) Thành viên Ban Kiểm soát đã miễn nhiệm trong năm 2021.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	24.778.235.334	24.234.381.859
	Cung cấp dịch vụ	-	1.195.035.748
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	1.832.994.484	2.089.898.971
	Lãi chậm trả tiền than	3.489.172.506	34.840.838.379
	Chi phí đi vay	76.906.332.995	87.753.342.393
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	168.101.319.405	167.827.357.933
	Mua than	4.851.944.565.092	6.617.705.387.081
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán điện	2.150.374.801	2.228.624.168
	Mua dịch vụ, thiết bị	29.444.967.763	23.393.138.014
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	14.409.018.466	4.429.048.765
	Mua hàng hóa, dịch vụ	110.613.320.638	15.458.911.260
Công ty CP Vật tư - TKV	Bán điện	1.357.464	-
	Mua dịch vụ	865.499.370	555.418.656
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	556.578.000	172.187.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ		
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua vật tư, thiết bị, dịch vụ	4.914.598.666	515.034.000
	Mua dịch vụ	529.058.500	331.850.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ		

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	Mua dịch vụ	1.099.886.200	147.902.500
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán phế liệu	280.049.620	-
	Mua dịch vụ	999.529.280	189.894.500
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	529.244.769	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	1.111.968.000	-
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	187.405.394	38.630.170
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa	221.300.640	199.192.000
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than	Mua dịch vụ	21.165.000	903.780.992
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	1.089.665.067	235.955.705
Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.197.630.556	749.673.636
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty)	Cho thuê xe xúc lật	-	43.200.000
	Bán than	-	3.093.493.228.172
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Bán than	169.211.881.472	-
	Mua than	168.101.319.405	167.827.357.934
	Lãi trả chậm tiền than	2.866.532.827	-
Cộng		5.637.454.971.714	10.246.559.269.836

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu về cho vay (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	62.730.940.840	62.939.045.836
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	62.730.940.840	62.939.045.836
Dài hạn	150.444.000.000	213.174.940.840
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	150.444.000.000	213.174.940.840
Cộng	213.174.940.840	276.113.986.676

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	89.949.207.088	-
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	192.212.937	223.238.575
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	54.139.840
Cộng	90.141.420.025	277.378.415

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trả trước người bán

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	45.000.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	69.478.000
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	414.478.000

Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	8.608.152.421	709.648.126
<i>Phải thu lãi cho vay</i>	<i>5.741.619.594</i>	<i>709.648.126</i>
<i>Phải thu lại chậm trả tiền than</i>	<i>2.866.532.827</i>	-
Cộng	8.608.152.421	709.648.126

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	782.200.807.658	1.029.585.185.653
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	-	404.545.345
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	482.403.434	150.325.353
Công ty CP Vật tư - TKV	17.936.062.728	17.438.820.643
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	162.453.042	763.242.297
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	10.212.628.885	698.423.328
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	27.071.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	5.109.175.940	11.828.643.053
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	70.883.238	13.063.710
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.483.201.993
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	8.161.134.988	5.937.626.540
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	187.850.082	283.663.212
Công ty CP Giám định Vinacomin	204.008.850	42.493.188
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.293.441.000	824.641.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	212.532.423	309.481.591
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	56.400.000	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	43.758.649
Ban QLDA Chuyên ngành Mỏ than	-	346.552.775
Cộng	826.289.782.268	1.070.180.739.330

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3.489.172.506	34.831.838.379
Cộng	3.489.172.506	34.831.838.379

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Lãi suất - Thời hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả		795.477.028.202	800.032.473.936
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	795.477.028.202	800.032.473.936
Vay dài hạn		866.941.702.952	1.605.673.717.575
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	866.941.702.952	1.605.673.717.575
Cộng		1.662.418.731.154	2.405.706.191.511

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	10.188.458.020.700	337.313.200.877	112.641.844.739	10.638.413.066.316
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				-
Giá vốn hàng bán	8.920.896.008.479	337.313.200.877	101.275.992.492	9.359.485.201.848
Lợi nhuận gộp	1.267.562.012.221	-	11.365.852.247	1.278.927.864.468
Chi phí QLDN				290.017.691.723
Kết quả HĐKD				988.910.172.745
Thu nhập từ HĐTC				(135.953.831.530)
Lợi nhuận khác				(1.584.179.681)
LN/(lỗ) trước thuế				851.372.161.534
Chi phí thuế TNDN				75.111.164.880
LN/(lỗ) sau thuế				776.260.996.654
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ	1.931.330.618.861	-	-	1.931.330.618.861
Chi phí mua sắm TSCĐ và đầu tư XDCB tăng trong năm, trong đó:				
Trực tiếp của bộ phận	118.814.559.075	-	-	118.814.559.075
Không phân bổ				5.732.500.000
Cộng				124.547.059.075
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.988.001.135.168	89.949.207.088	6.111.461.984	14.084.061.804.240
Tài sản không phân bổ				2.288.038.931.991
Tổng tài sản				16.372.100.736.231

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nợ phải trả (NPT)

NPT trực tiếp của bộ phận	7.827.143.781.800	-	-	7.827.143.781.800
NPT không phân bổ				459.110.131.661
Tổng nợ phải trả				8.286.253.913.461

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm tài chính 2022, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 1,75 lần đối với các TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị, dụng cụ quản lý (Năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh 2 lần). Ước tính chi phí ghi nhận trong năm 2022 giảm đi do không trích khấu hao nhanh 2 lần là 172.998.805.531 VND.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 60/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 30/03/2022 có ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (nay là Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) được sáp nhập với Tổng Công ty kể từ 0 giờ ngày 31/12/2021, dẫn đến số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bao gồm số liệu phát sinh trong ngày 31/12/2021 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (trước đây là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV). Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng có liên quan không thể so sánh được với số liệu của niên độ hiện tại.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

T.N.H. ION